

CTCP Bibica (HSX: BBC)

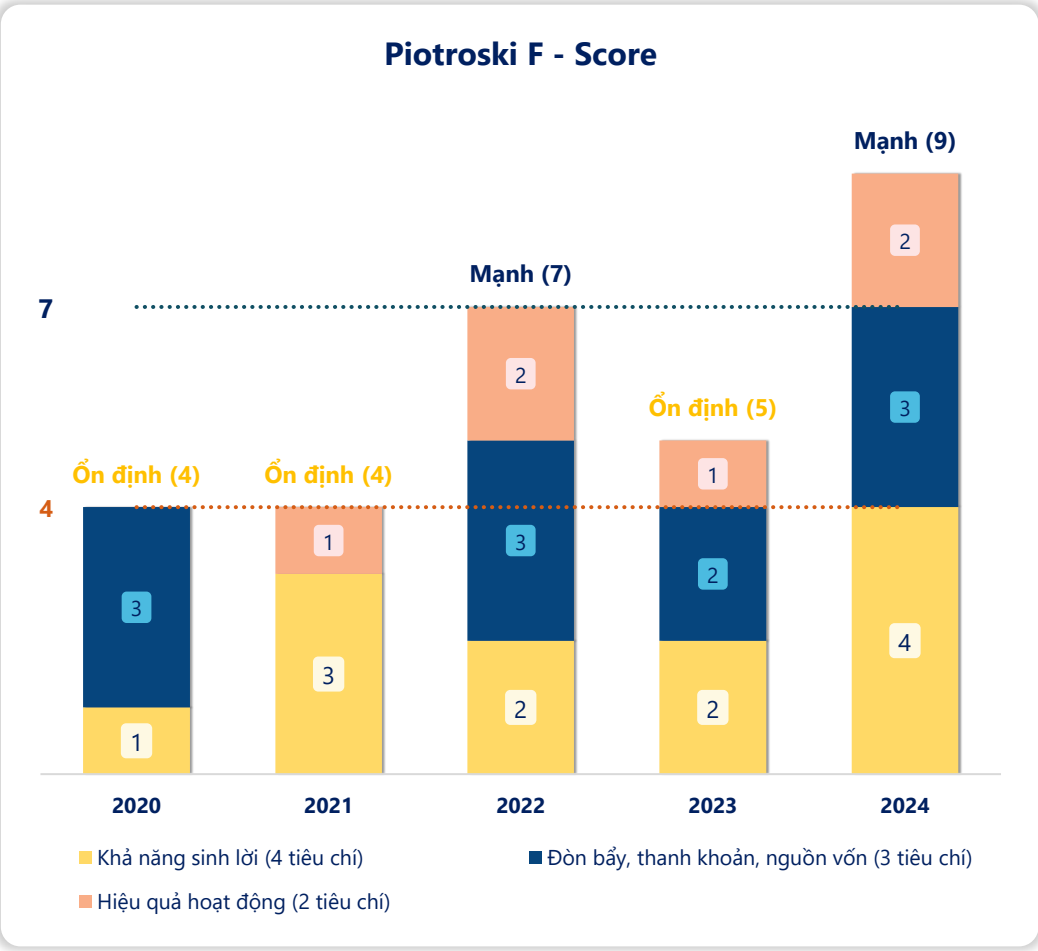
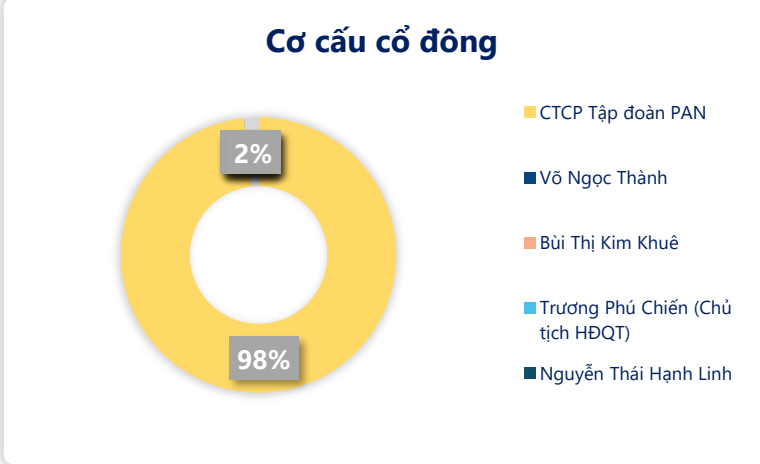
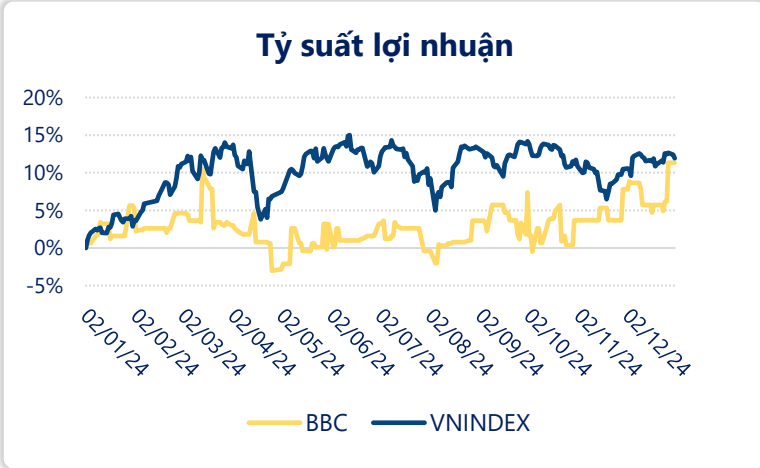
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	53,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	8.5%	10.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,781	YoY
tỷ VNĐ	▲ 293
	▲ 19.7%

LN sau thuế	2024
117	YoY
tỷ VNĐ	▲ 20.8
	▲ 21.4%

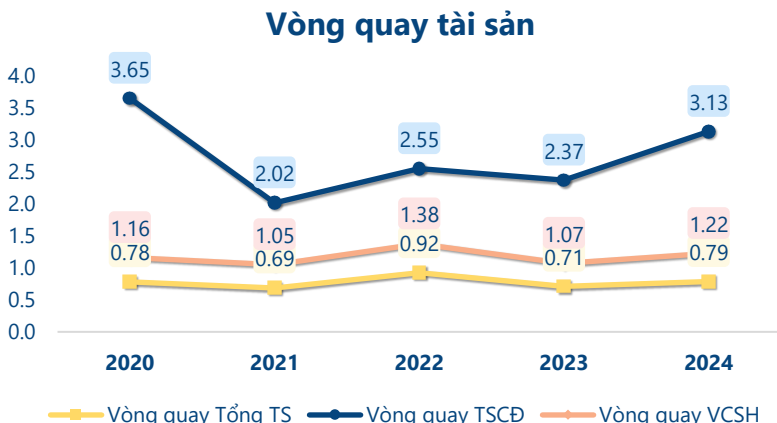
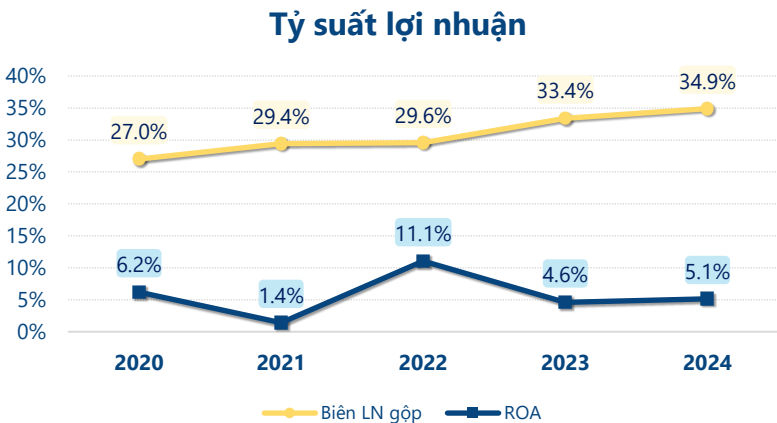
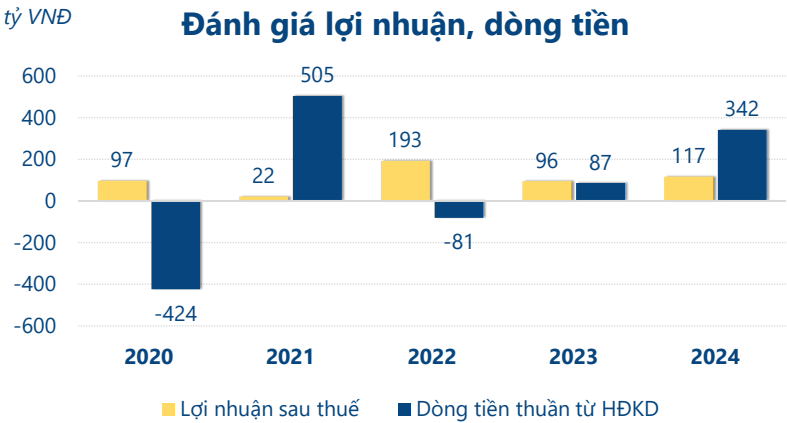


Năm 2024, F-Score của **BBC** đạt **9/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

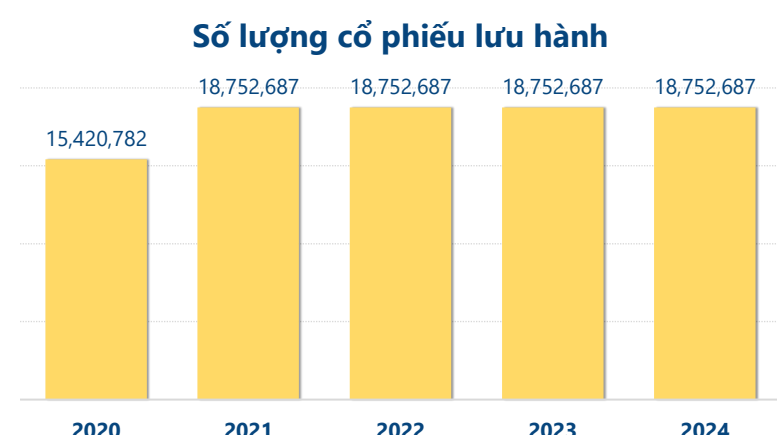
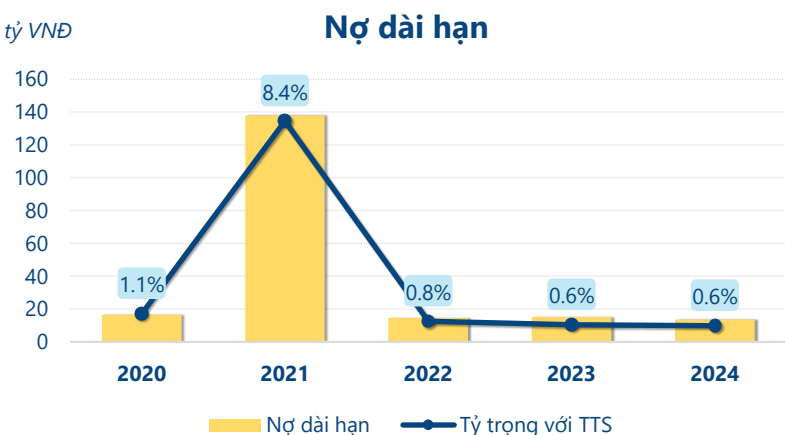
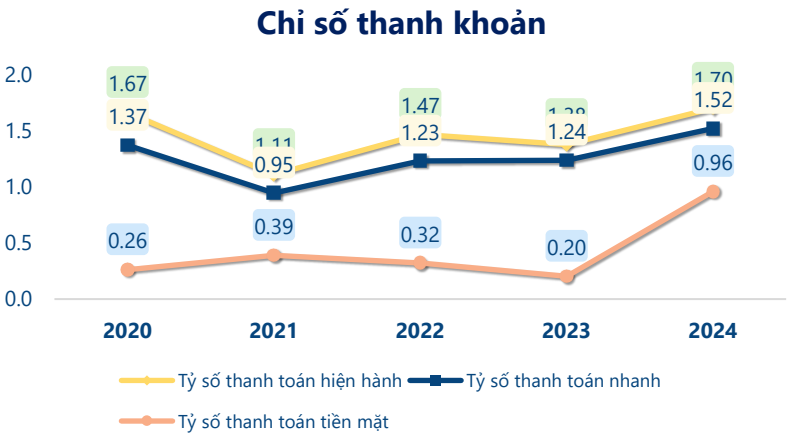
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Bibica (HSX: BBC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BBC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,208	2,328	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	1,190	1,242	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	671	183	267%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	118	46.4%
Phải thu ngắn hạn	171	770	-77.8%
Hàng tồn kho	126	126	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	49.3	45.3	8.9%
Tài sản dài hạn	1,017	1,086	-6.3%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	540	597	-9.5%
Bất động sản đầu tư	19.3	20.1	-4.0%
Tài sản dở dang	60.0	64.3	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	200	0.0%
Tài sản dài hạn khác	198	205	-3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	712	915	-22.2%
Nợ ngắn hạn	699	900	-22.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	314	602	-47.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	127	-6.1%
Nợ dài hạn	13.6	15.1	-10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,495	1,412	5.9%
Vốn chủ sở hữu	1,495	1,412	5.9%
Vốn điều lệ	188	188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,219	1,091	1,613	1,488	1,781
Giá vốn hàng bán	889	770	1,136	991	1,159
Lợi nhuận gộp	329	321	477	497	622
Doanh thu HĐTC	24.5	13.0	34.5	45.9	51.7
Chi phí TC	7.26	3.52	11.4	19.6	24.5
Chi phí lãi vay	5.29	3.30	6.33	19.3	14.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	237	237	324	328	430
Chi phí QLDN	80.8	69.5	102	90.6	87.5
LN thuần từ HĐKD	28.4	23.9	73.4	105	132
Lợi nhuận khác	94.5	5.98	160	1.69	0.06
LN trước thuế	123	29.9	233	106	132
Lợi nhuận sau thuế	96.6	22.4	193	96.2	117
LNST của CĐ cty mẹ	96.6	22.4	193	96.2	117

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-424	505	-81.0	86.9	342
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.7	-176	-36.1	-496	461
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	182	-238	66.6	441	-316
Tiền đầu kỳ	404	113	203	152	183
Lưu chuyển tiền thuần	-291	90.6	-50.6	31.4	486
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	-0.57	-0.25	-0.32	1.79
Tiền cuối kỳ	113	203	152	183	671